BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN TIÊN LỮ - TỈNH HƯNG YÊN

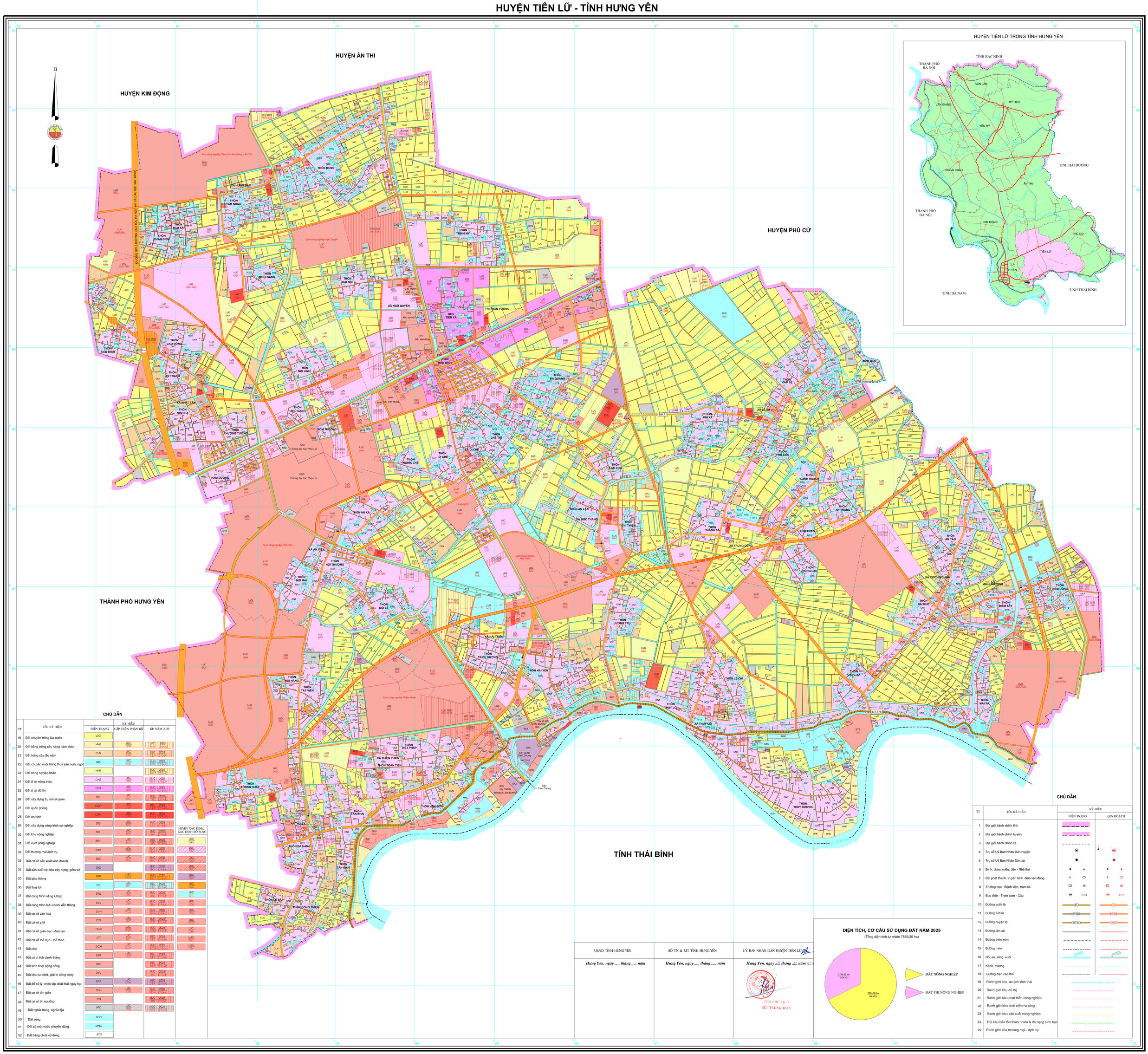

CHÚ DẪN

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU CẤP TRÊN PHÂN BỔ	KÝ HIỆU KH NĂM 2025
19	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		
20	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	HNK	LUC HNK	LUC 2025 HNK (TĐ+BS)
21	Đất trồng cây lâu năm	CLN	LUC CLN	LUC 2025 CLN (TĐ+BS)
22	Đất chuyên nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt	NTS	LUC NTS	LUC 2025 NTS (TĐ+BS)
23	Đất nông nghiệp khác	NKH		LUC 2025 NKH (TĐ+BS)
24	Đất ở tại nông thôn	ONT	LUC ONT	LUC 2025 ONT (TĐ+BS)
25	Đất ở tại đô thị	ODT	LUC ODT	LUC 2025 ODT (TĐ+BS)
26	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	LUC TSC	LUC 2025 TSC (TĐ+BS)
27	Đất quốc phòng	CQP	LUC CQP	LUC 2025 CQP (TĐ+BS)
28	Đất an ninh	CAN	LUC CAN	LUC 2025 CAN (TĐ+BS)
29	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	LUC DTS	LUC 2025 DTS (TĐ+BS)
30	Đất khu công nghiệp	SKK	LUC SKK	LUC 2025 SKK (TĐ+BS)
31	Đất cụm công nghiệp	SKN	LUC SKN	LUC 2025 SKN (TĐ+BS)
32	Đất thương mại dịch vụ	TMD	LUC TMD	LUC 2025 TMD (TĐ+BS)
33	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	LUC SKC	LUC 2025 SKC (TĐ+BS)
34	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX		LUC 2025 SKX (TĐ+BS)
35	Đất giao thông	DGT	LUC DGT	LUC 2025 DGT (TĐ+BS)
36	Đất thuỷ lợi	DTL	LUC DTL	LUC 2025 DTL (TĐ+BS)
37	Đất công trình năng lượng	DNL	LUC DNL	LUC 2025 DNL (TĐ+BS)
38	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	LUC DBV	LUC 2025 DBV (TĐ+BS)
39	Đất cơ sở văn hoá	DVH	LUC DVH	LUC 2025 DVH (TĐ+BS)
40	Đất cơ sở y tế	DYT	LUC DYT	LUC 2025 DYT (TĐ+BS)
41	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	LUC DGD	LUC 2025 DGD (TĐ+BS)
42	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	LUC DTT	LUC 2025 DTT (TĐ+BS)
43	Đất chợ	DCH	LUC DCH	LUC 2025 DCH (TĐ+BS)
43	Đất có di tích danh thắng	DDT	LUC DDT	LUC 2025 DDT (TĐ+BS)
44	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		LUC 2025 DSH (TĐ+BS)
45	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		LUC 2025 DKV (TĐ+BS)
46	Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	LUC DRA	LUC 2025 DRA (TĐ+BS)
47	Đất cơ sở tôn giáo	TON	LUC TON	LUC 2025 TON (TĐ+BS)
48	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		LUC 2025 TIN (TĐ+BS)
49	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	LUC NTD	LUC 2025 NTD (TĐ+BS)
50	Đất sông	SON		
51	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
52	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		

HUYỆN XÁC ĐỊNH/ XÁC ĐỊNH BỔ SUNG
LUC NHK
LUC ONT
LUC ODT
LUC SKC
LUC DGT
LUC DTL
LUC DNL
LUC DBV
LUC DRA
LUC TON

CHÚ DẪN

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH
1	Địa giới hành chính tỉnh		
2	Địa giới hành chính huyện		
3	Địa giới hành chính xã		
4	Trụ sở Uỷ Ban Nhân Dân huyện		
5	Trụ sở Uỷ Ban Nhân Dân xã		
6	Đình, chùa, miếu, đền - Nhà thờ		
7	Đài phát thanh, truyền hình -Sân vận động		
8	Trường học - Bệnh viện, trạm xá		
9	Bưu điện - Trạm bơm - Cầu		
10	Đường quốc lộ	5A	5A
11	Đường tỉnh lộ	ĐT.375	ĐT.375
12	Đường huyện lộ	ĐH.21	ĐH.21
13	Đường liên xã		
14	Đường thôn xóm		
15	Đường mòn		
16	Hồ, ao, sông, suối		
17	Kênh, mương		
18	Đường điện cao thế		
19	Ranh giới khu du lịch sinh thái		
20	Ranh giới khu đô thị		
21	Ranh giới khu phát triển công nghiệp		
22	Ranh giới khu phát triển hạ tầng		
23	Ranh giới khu sản xuất nông nghiệp		
24	RG khu bảo tồn thiên nhiên & đa dạng sinh học		
25	Ranh giới khu thương mại - dịch vụ		

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

(Tổng diện tích tự nhiên 7859.25 ha)

UBND TỈNH HƯNG YÊN	SỞ TN & MT TỈNH HƯNG YÊN	UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LỮ
Hưng Yên, ngày ..... tháng ..... năm	*Hưng Yên, ngày ..... tháng ..... năm*	*Hưng Yên, ngày 22 tháng 11 năm 2024*
		PHÓ CHỦ TỊCH BÙI TRUNG KIÊN

NGUỒN TÀI LIỆU

Xây dựng trên cơ sở bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

TỶ LỆ 1 : 10000

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG :

Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường